

Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 60

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1464/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 09 năm 2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 07 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười bảy ngày 11 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.510.640.310.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- ▶ Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- ▶ Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, liên vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch Thành viên Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2020 Bổ nhiệm lại ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Mai Danh Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Long Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2023
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Lê Khánh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nghiêm Khắc Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2016
		Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015
		Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Danh Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2023
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015
Bà Tôn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
		Miễn nhiệm Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 07 năm 2023
Ông Hoàng Nhật Nam	Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2023
Ông Mai Xuân Đông	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2012
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày lập báo cáo tài chính này là:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Giai đoạn</i>
Ông Mai Danh Hiền	Tổng Giám đốc	Từ ngày 06 tháng 07 năm 2023 và vào ngày lập báo cáo này
Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Từ ngày 18 tháng 05 năm 2023 đến ngày 06 tháng 07 năm 2023
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 18 tháng 05 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Mai Danh Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Số tham chiếu: 12772428/66981991/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 07 năm 2023 và được trình bày từ trang 7 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam ✓



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.682	2.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	1.145.471	1.178.325
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	11.075.163	9.883.853
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		10.395.533	9.883.853
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		679.630	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	146.430	-
Cho vay khách hàng		30.146.563	23.956.552
Cho vay khách hàng	9	30.497.813	24.352.548
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(351.250)	(395.996)
Chứng khoán đầu tư	11	2.040.310	2.005.084
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.092.361	2.061.694
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(52.051)	(56.610)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	145.741	450.432
Đầu tư dài hạn khác		154.206	454.206
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.465)	(3.774)
Tài sản cố định	13	80.088	81.882
Tài sản cố định hữu hình	13.1	32.491	30.426
Nguyên giá tài sản cố định		108.382	106.377
Khấu hao tài sản cố định		(75.891)	(75.951)
Tài sản cố định vô hình	13.2	47.597	51.456
Nguyên giá tài sản cố định		92.421	92.421
Hao mòn tài sản cố định		(44.824)	(40.965)
Tài sản Có khác	14	2.351.691	4.639.160
Các khoản phải thu	14.1	1.104.557	3.716.004
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.375.556	971.182
Tài sản Có khác	14.3	112.413	139.900
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác	14.4	(240.835)	(187.926)
TỔNG TÀI SẢN		47.134.139	42.197.921

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	18.025.794	15.062.889
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.672.763	8.768.600
Vay các tổ chức tín dụng khác		9.353.031	6.294.289
Tiền gửi của khách hàng	16	4.675.661	4.136.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	13.371
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	7.780.412	7.421.333
Phát hành giấy tờ có giá	18	11.094.000	10.254.000
Các khoản nợ khác	19	1.152.170	974.916
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	986.227	717.752
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	165.943	257.164
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		42.728.037	37.862.841
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của Tổ chức tín dụng		3.512.968	3.512.968
Vốn điều lệ		3.510.640	3.510.640
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
Quỹ của Tổ chức tín dụng		431.465	454.834
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		461.669	367.278
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	4.406.102	4.335.080
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.134.139	42.197.921

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bảo lãnh khác	34.1	660.605	927.524
Các khoản mục ngoại bảng khác		2.364.264	2.230.349
- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.2	200.170	284.195
- Nợ khó đòi đã xử lý	34.3	2.164.093	1.946.154
Cam kết giao dịch hối đoái		1.340.010	-
- Cam kết mua ngoại tệ		660.380	-
- Cam kết bán ngoại tệ		679.630	-
Tài sản và chứng từ khác	34.4	5.483.099	920.917
		9.847.977	4.078.790

Người lập:



Nguyễn Thị Trang

Người kiểm soát:



Ông Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Mai Danh Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

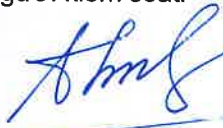
	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1.789.993	1.203.609
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.650.171)	(678.699)
Thu nhập lãi thuần		139.822	524.910
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		46.146	67.436
Chi phí hoạt động dịch vụ		(21.730)	(70.352)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	24.416	(2.916)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(30.991)	(3.076)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	344.556	(35.120)
Thu nhập từ hoạt động khác		44.864	127.553
Chi phí hoạt động khác		(121)	(63)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	44.743	127.490
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	99.005	10.268
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		621.551	621.556
Chi phí cho nhân viên		(70.207)	(84.546)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(8.093)	(7.308)
Chi phí hoạt động khác		(96.026)	(152.145)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(174.326)	(243.999)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		447.225	377.557
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(247.857)	(142.988)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		199.368	234.569
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(39.282)	(45.135)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	(25.400)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(39.282)	(70.535)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		160.086	164.034
LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	21.3	443	453

Người lập:



Nguyễn Thị Trang

Người kiểm soát:



Ông Tổng Nhật Linh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Mai Danh Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.396.735	964.095
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.381.696)	(646.917)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		13.300	203
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		309.006	23.602
Thu nhập khác		43.107	11.237
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	1.636	116.253
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(133.968)	(173.429)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	20	(74.559)	(56.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		173.561	238.997
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.970.022)	(2.710.387)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(30.667)	506.421
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(146.430)	1.114.004
Tăng các khoản cho vay khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(6.145.265)	(6.028)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động	10	(3.368.171)	(16.451)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		4.564.377	3.500.479
Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		2.962.905	180.424
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		539.329	46.133
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		840.000	2.550.000
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		359.079	708.260
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(13.371)	-
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(36.462)	21.026
Chi từ các quỹ của TCTD		(87.103)	(5.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		767.916	1.029.089
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(8.014)	(1.823)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(13.733)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		396.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27	3.005	10.268
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		390.991	(5.288)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		(402)	(1.003)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(402)	(1.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.158.505	1.022.798
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	31	11.064.811	5.493.931
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	(1.275)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	31	12.223.316	6.515.454

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Trang



Ông Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng



Ông Mai Danh Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1464/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 9 năm 2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười bảy ngày 11 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.510.640.310.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- ▶ Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- ▶ Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản, mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.510.640.310.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.510.640.310.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 14, 15 và 16 của Tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 345 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 455 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến việc nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng") và được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. *Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 và được trình bày ở *Thuyết minh số 4.5*.

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc phân loại nợ sẽ được tham khảo đến một số yếu tố định tính (nếu có). Cụ thể, Công ty phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau khi đã thực hiện các biện pháp thu hồi nợ từ khách hàng như gọi điện thoại, gửi tin nhắn bằng văn bản, gửi thư nhắc nhở và đến nơi cư trú của khách hàng:

- ▶ Khách hàng có khó khăn về tài chính như thất nghiệp hoặc các biến cố không mong muốn (tai nạn cá nhân hoặc bệnh tật,...) dẫn đến việc chậm thanh toán;
- ▶ Khách hàng không thể liên lạc được;
- ▶ Khách hàng đã bán nhà hoặc bỏ trốn sau khi giải ngân khoản vay;
- ▶ Khách hàng đã mất hoặc đang ngồi tù, người thân của khách hàng không trả nợ thay;
- ▶ Khả năng trả nợ của khách hàng liên tục suy giảm sau khi Công ty đánh giá lại.

Theo Thông tư 11, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn được coi là **nợ xấu**.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau (nếu có):

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động bán nợ

Theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các khoản nợ đã bán được xử lý tài chính, hạch toán kế toán như sau:

- a. Đối với khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng
 - ▶ Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
 - ▶ Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, Công ty ghi nhận vào thu nhập;
 - ▶ Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Công ty sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Công ty thực hiện như sau:
 - Đối với số nợ gốc không thu được: Công ty sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Công ty thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
 - Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Công ty thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Công ty thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- b. Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng
Công ty thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập
- c. Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng
Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Các khoản đầu tư

4.7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết. Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.7.3. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.11. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được với các Tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước đang được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14. Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị theo đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Vốn và các quỹ dự trữ

Vốn điều lệ của Công ty được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

Loại quỹ	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa	Mục đích sử dụng
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi xử lý bằng dự phòng đã trích lập trước đó

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.18. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới bao gồm chi phí cho đại lý, các bên thứ ba và môi giới cho vay được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ 9 đến 22 tháng theo thời hạn trung bình mà khoản vay tồn tại trên nội bảng tính theo các nhóm sản phẩm. Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Công ty hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Công ty sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (xem *Thuyết minh số 37.3*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21. Lợi ích của nhân viên

4.21.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21.3. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.438	2.397
Tiền mặt bằng ngoại tệ	244	236
	2.682	2.633

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	1.145.447	1.178.301
- Bằng ngoại tệ	24	24
	1.145.471	1.178.325

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và 0,00%/năm đối với tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	10.395.533	9.883.853
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	679.630	-
	11.075.163	9.883.853

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.949.190	1.604.465
- Bằng VND	2.448.755	1.365.714
- Bằng ngoại tệ	500.435	238.751
Tiền gửi có kỳ hạn	7.446.343	8.279.388
- Bằng VND	7.082.255	7.524.188
- Bằng ngoại tệ	364.088	755.200
	10.395.533	9.883.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bằng ngoại tệ	679.630	-
	679.630	-

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi tại các TCTD khác	7.446.343	8.279.388
- Cho vay các TCTD khác	679.630	-
	8.125.973	8.279.388

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.417.070	146.430	-	146.430
	14.417.070	146.430	-	146.430
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.414.971	1.083	(14.454)	(13.371)
	8.414.971	1.083	(14.454)	(13.371)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.988.612	20.809.475
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.509.201	3.543.073
	30.497.813	24.352.548

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.931.785	23.532.555
Nợ cần chú ý	218.930	278.155
Nợ dưới tiêu chuẩn	100.629	154.988
Nợ nghi ngờ	124.435	285.703
Nợ có khả năng mất vốn	122.034	101.147
	30.497.813	24.352.548

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	12.263.921	6.923.616
Nợ trung hạn	11.547.359	10.684.498
Nợ dài hạn	6.686.533	6.744.434
	30.497.813	24.352.548

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.313.188	3.157.310
Công ty TNHH khác	17.081.503	12.352.135
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	198.816	462.431
Công ty cổ phần khác	8.274.524	5.891.162
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.629.782	2.489.510
	30.497.813	24.352.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	165.420	167.295
Công nghiệp chế biến, chế tạo	318.745	354.157
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.386.924	6.093.198
Xây dựng	5.372.348	5.358.778
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.038.450	3.303.645
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.096.180	1.707.130
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.044.621	192.774
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.836.502	2.985.202
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.907.500	431.125
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139.150	150.000
Hoạt động dịch vụ khác	1.487.225	977.316
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.647.322	2.469.251
Ngành khác	57.426	162.677
	30.497.813	24.352.548

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được sử dụng cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	181.886	214.110	395.996
Trích lập trong kỳ	45.932	201.925	247.857
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(292.603)	(292.603)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	227.818	123.432	351.250

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	125.667	95.095	220.762
Trích lập trong kỳ	24.958	118.030	142.988
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(16.451)	(16.451)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	150.625	196.674	347.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.416.023	788.444
Trái phiếu Chính phủ	661.202	253.453
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	162.630	263.991
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	592.191	271.000
Chứng khoán Vốn	676.338	1.273.250
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	676.338	1.273.250
	2.092.361	2.061.694
Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(52.051)	(56.610)
Dự phòng cụ thể	(17.836)	(2.226)
Dự phòng chung	(4.594)	(2.033)
Dự phòng rủi ro giảm giá	(29.621)	(52.351)
	2.040.310	2.005.084

11.2. Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.033	2.226	52.351	56.610
Số dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	2.561	15.610	(22.730)	(4.559)
Số dư cuối kỳ	4.594	17.836	29.621	52.051

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	14.880	-	20.934	35.814
Số dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	(8.355)	-	70.153	61.798
Số dư cuối kỳ	6.525	-	91.087	97.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3. Phân tích chất lượng chứng khoán nợ của TCTD và TCKT được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 11

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	565.098	335.412
Nợ cần chú ý	-	131.000
Nợ nghi ngờ	122.153	-
	687.251	466.412

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	154.206	454.206
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.465)	(3.774)
	145.741	450.432

Biến động số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022
Số dư đầu kỳ	3.774	880
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	4.691	(21)
Số dư cuối kỳ	8.465	859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.280	50.264	21.611	24.407	1.815	106.377
Mua trong kỳ	-	559	5.753	-	35	6.347
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.261)	(81)	-	(4.342)
Số dư cuối kỳ	8.280	50.823	23.103	24.326	1.850	108.382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.124	31.485	21.558	19.475	1.309	75.951
Khấu hao trong kỳ	166	2.757	207	1.076	28	4.234
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.261)	(33)	-	(4.294)
Số dư cuối kỳ	2.290	34.242	17.504	20.518	1.337	75.891
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.156	18.779	53	4.932	506	30.426
Số dư cuối kỳ	5.990	16.581	5.599	3.808	513	32.491

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 43.780 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất vô hình triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18.244	71.045	3.132	92.421
Số dư cuối kỳ	18.244	71.045	3.132	92.421
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	40.305	660	40.965
Hao mòn trong kỳ	-	3.528	331	3.859
Số dư cuối kỳ	-	43.833	991	44.824
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.244	30.740	2.472	51.456
Số dư cuối kỳ	18.244	27.212	2.141	47.597

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 19.518 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.1)	1.104.557	3.716.004
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 14.2)	1.375.556	971.182
Tài sản Có khác (Thuyết minh 14.3)	112.413	139.900
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 14.4)	(240.835)	(187.926)
	2.351.691	4.639.160

14.1 Các khoản phải thu

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	6.538	5.913
Các khoản phải thu bên ngoài	1.098.019	3.710.091
Mua sắm tài sản cố định	2.917	1.250
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	4.224	2.854.176
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	560	560
Các khoản phải thu khác	1.090.318	854.105
	1.104.557	3.716.004

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	1.024.008	767.208
Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	15.947	15.947
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	21.324	21.324
Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	1.406	1.406
Phải thu khác	27.633	48.220
	1.090.318	854.105

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	94.741	50.648
Lãi phải thu từ cho vay	1.134.242	858.594
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	41.311	15.451
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	61.127	13.471
Phí phải thu khác	44.135	33.018
	1.375.556	971.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản Có khác

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ	112.318	139.560
Công cụ, dụng cụ	95	340
	112.413	139.900

14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác như sau:

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	15.947	15.947
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	21.324	21.324
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	191.116	140.366
- Phải thu khác	12.448	10.289
	240.835	187.926

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Số đầu kỳ	187.926	184.621
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	52.909	93.764
Số cuối kỳ	240.835	278.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	8.672.763	8.768.600
Tiền gửi có kỳ hạn	8.672.763	8.768.600
- Bằng VND	8.308.675	8.768.600
- Bằng USD	364.088	-
Vay các TCTD khác	9.353.031	6.294.289
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	9.353.031	6.294.289
- Bằng VND	5.445.158	4.571.489
- Bằng USD	3.907.873	1.722.800
	18.025.794	15.062.889

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.783	6.342
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.783	6.342
Tiền gửi có kỳ hạn	4.673.770	4.129.882
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.673.770	4.129.882
Tiền gửi ký quỹ	108	108
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	108	108
	4.675.661	4.136.332

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	820.000	1.470.705
Công ty TNHH khác	93.760	495.835
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	727.000	730.000
Công ty cổ phần khác	3.029.813	1.434.664
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.088	5.128
	4.675.661	4.136.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	507.577	507.576
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7.272.835	6.913.757
	7.780.412	7.421.333

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Mệnh giá	9.269.000	8.429.000
Trái phiếu		
Mệnh giá	1.825.000	1.825.000
	11.094.000	10.254.000

Chi tiết kỳ hạn của chứng chỉ tiền gửi phát hành tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	9.269.000	8.429.000
Dưới 12 tháng	2.768.000	1.079.000
- Bằng VND	2.768.000	1.079.000
Từ 12 tháng đến 5 năm	6.501.000	7.350.000
- Bằng VND	6.501.000	7.350.000
Trái phiếu	1.825.000	1.825.000
Dưới 12 tháng	100.000	100.000
- Bằng VND	100.000	100.000
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.725.000	1.725.000
- Bằng VND	1.725.000	1.725.000
	11.094.000	10.254.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả (<i>Thuyết minh 19.1</i>)	986.227	717.752
Các khoản phải trả và công nợ khác (<i>Thuyết minh 19.2</i>)	165.943	257.164
	1.152.170	974.916

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	335.665	105.853
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	237.989	246.951
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	412.573	364.948
	986.227	717.752

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	26.443	45.522
Phải trả cho nhân viên	2	21.042
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.441	24.480
Các khoản phải trả bên ngoài	139.500	211.642
Thuế TNDN phải trả (<i>Thuyết minh số 20</i>)	34.282	69.559
Thuế và các khoản phải nộp khác (<i>Thuyết minh số 20</i>)	1.503	2.463
Cổ tức phải trả	24.673	25.075
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ tín dụng	41.013	30.677
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ đầu tư	2.619	11.986
Chi phí trích trước	452	10.172
Phải trả Nhà cung cấp	16.073	38.219
Phải trả cho các đối tác thu hộ, chi hộ	12.110	16.380
Các khoản phải trả khác	6.775	7.111
	165.943	257.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	232	375	(589)	18
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	69.559	39.282	(74.559)	34.282
Thuế khác	2.231	22.235	(22.981)	1.485
	72.022	61.892	(98.129)	35.785

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	199.368	234.569
Các khoản điều chỉnh	(2.957)	(8.896)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế:	1.501	2.995
- Chi phí không được khấu trừ	1.501	2.836
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	-	159
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế:	(4.458)	(11.891)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(3.005)	(10.268)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong kỳ này	(1.453)	(1.515)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	-	(108)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	196.411	225.673
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.282	45.135
Thuế TNDN còn phải trả đầu kỳ	69.559	51.047
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(74.559)	(56.047)
Thuế TNDN còn phải nộp	34.282	40.135

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	3.047.076	30.770	249.652	124.827	529.516	2.328	3.984.169
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	365.787	-	365.787
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm	463.564	-	-	-	(463.564)	-	-
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	33.057	16.528	(64.461)	-	(14.876)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.510.640	30.770	282.709	141.355	367.278	2.328	4.335.080
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	160.086	-	160.086
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	36.579	18.289	(65.695)	-	(10.827)
Sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển	-	(197)	-	-	-	-	(197)
Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính	-	-	(78.040)	-	-	-	(78.040)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	3.510.640	30.573	241.248	159.644	461.669	2.328	4.406.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/06/2023 cổ phiếu	31/12/2022 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	351.064.031	351.064.031
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	351.064.031	351.064.031
- Cổ phiếu phổ thông	351.064.031	351.064.031
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	351.064.031	351.064.031
- Cổ phiếu phổ thông	351.064.031	351.064.031
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (trình bày lại) triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	160.086	164.034
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.739)	(4.855)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	155.347	159.179
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	351.064.031	351.064.031
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng) (**)	443	453

(*) Tỷ lệ tạm trích được lấy tương đương theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 17 tháng 03 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

(**) Trong năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 31 tháng 03 năm 2022 về phương án tăng Vốn Điều lệ từ Phát hành cổ phiếu cho Cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động và đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo văn bản số 18/NHNN-TTGSNH ngày 04 tháng 01 năm 2023. Tính đến thời điểm này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm thủ tục ban hành chương trình phát hành cổ phiếu cho Cán bộ công nhân viên. Do đó, sự kiện này không ảnh hưởng đến việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ-TCDL ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	164.034	164.034
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)	(14.875)	(4.855)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	149.159	159.179
Số cổ phiếu bình quân để tính lãi (cổ phiếu)	317.014.767	351.064.031
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	471	453

21.4. Chi tiết vốn đầu tư

	30/06/2023			31/12/2022		
	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP</i>	<i>Tỷ lệ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>thường</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>thường</i>	<i>%</i>
		<i>triệu đồng</i>			<i>triệu đồng</i>	
Ngân hàng TMCP An Bình	81.586	81.586	2,32	81.586	81.586	2,32
Các cổ đông khác	3.429.054	3.429.054	97,68	3.429.054	3.429.054	97,68
	3.510.640	3.510.640	100	3.510.640	3.510.640	100

21.5. Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

21.6. Các quỹ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các tổ chức tín dụng phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	-

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	251.951	26.941
Thu nhập lãi cho vay	1.513.796	1.079.567
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	23.995	97.082
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	251	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	19
	1.789.993	1.203.609

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	595.509	157.194
Trả lãi tiền vay	377.895	223.435
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	481.359	228.996
Chi phí hoạt động tín dụng khác	195.408	69.074
	1.650.171	678.699

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	46.146	67.436
Thu từ nghiệp vụ ủy thác, đại lý	159	72
Thu từ nghiệp vụ môi giới bảo hiểm	3.945	19.175
Thu khác từ phí dịch vụ quản lý khoản vay	42.042	48.189
Chi phí hoạt động dịch vụ	(21.730)	(70.352)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.135)	(2.437)
Chi phí hoa hồng môi giới	(9.330)	(58.589)
Chi về dịch vụ khác	(11.265)	(9.326)
	24.416	(2.916)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21.229	2.804
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	20.702	2.801
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	527	3
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(52.220)	(5.880)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(257)	(313)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(51.963)	(5.567)
	(30.991)	(3.076)

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	356.397	30.351
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(16.400)	(3.673)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11.2)	4.559	(61.798)
	344.556	(35.120)

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	96.000	-
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	3.005	10.268
	99.005	10.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	44.864	127.553
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	1.636	116.253
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	43.118	-
Thu nhập khác	110	11.300
Chi phí hoạt động khác	(121)	(63)
Chi phí khác	(121)	(63)
Lãi thuần từ hoạt động khác	44.743	127.490

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	121	177
Chi phí cho nhân viên	70.207	84.546
Chi lương và phụ cấp	61.216	74.752
Các khoản chi đóng góp theo lương	6.251	6.630
Chi trợ cấp	41	221
Chi khác cho nhân viên	2.699	2.943
Chi về tài sản	23.143	24.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.093	7.308
Chi khác về tài sản	15.050	16.811
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	23.255	41.414
Công tác phí	2.055	2.325
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	274	969
Chi phí khác	20.926	38.120
Trích lập dự phòng rủi ro	57.600	93.743
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12)	4.691	(21)
Trích lập dự phòng rủi ro Tài sản Có khác (Thuyết minh số 14.4)	52.909	93.764
	174.326	243.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	247.857	142.988
	247.857	142.988

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên báo tình hình tài chính sau đây:

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.682	2.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.145.471	1.178.325
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.949.190	1.604.465
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8.125.973	8.279.388
	12.223.316	11.064.811

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	420	530
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	58.740	72.558
2. Tiền thưởng	3.154	3.210
3. Thu nhập khác	2.177	2.725
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	64.071	78.493
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	23,31	22,82
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	25,42	24,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bất động sản	73.354.359	60.701.647
Chứng từ có giá	9.683.150	9.632.135
Tài sản khác	74.702.804	75.346.329
	157.740.313	145.680.111

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

34.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh khác	660.605	927.524
	660.605	927.524

34.2. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	146.394	236.348
Lãi chứng khoán chưa thu được	42.733	40.623
Phí phải thu chưa thu được	11.043	7.224
	200.170	284.195

34.3. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	912.479	778.698
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.251.614	1.167.456
	2.164.093	1.946.154

34.4. Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	4.671.660	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	14.394	14.394
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	797.045	906.523
	5.483.099	920.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại các TCTD triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng (Cam kết LC) triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	31.177.443	11.541.004	660.605	14.417.070	2.092.361
Tổng	31.177.443	11.541.004	660.605	14.417.070	2.092.361

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Thành viên HĐQT của EVF là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Cổ phiếu của Bên liên quan nắm giữ bởi Công ty	(*)	75.789
Công ty Cổ phần Quản lý Quý Amber	Thành viên HĐQT của EVF là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Quản lý Quý Amber	Tiền gửi có kỳ hạn Giấy tờ có giá Bên liên quan nắm giữ do phát hành bởi Công ty Phải trả lãi tiền gửi	124.300 265.000 9.681	84.000 179.000 4.165
Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Công ty Cổ phần Quản lý Quý Amber	Thành viên HĐQT của EVF là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Quản lý Quý Amber	Chi phí lãi tiền gửi	10.661	-

(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quý Amber và Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được xem là bên liên quan do Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là ông Lê Mạnh Linh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại hai công ty này. Từ ngày 31/03/2023, ông Lê Mạnh Linh không còn đảm nhận chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà, từ ngày 25/4/2023, ông Lê Mạnh Linh không còn là Thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

B05a/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 triệu đồng
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	5.542	5.260
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.601	1.494
Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	1.023	1.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Công ty và được kiểm soát thông qua các quy trình, quy định nội bộ và hoạt động kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Quy trình kiểm soát rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Công ty và mỗi cá nhân trong Công ty có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến công việc của họ. Công ty đối mặt với các loại rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro hoạt động. Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Công ty.

37.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của công ty tài chính do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Công ty đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Công ty tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Công ty có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

37.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Công ty sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản, nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Công ty quản lý rủi ro này chủ yếu bằng cách quản lý mức chênh lệch cảm với lãi suất và quản lý lợi nhuận trong suốt thời hạn hợp đồng.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian thay đổi lãi suất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Chịu lãi						
	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Dưới 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt	-	2.682	-	-	-	-	2.682
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.145.471	-	-	-	1.145.471
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.228.820	1.846.343	-	-	11.075.163
Cho vay khách hàng (*)	266.040	-	19.449.843	4.313.170	3.974.810	269.784	30.497.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	40.307	17.298	-	88.825	146.430
Chứng khoán đầu tư (*)	122.153	676.338	425.099	-	140.000	-	2.092.361
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	154.206	-	-	-	-	154.206
Tài sản cố định	-	80.088	-	-	-	-	80.088
Tài sản Có khác (*)	371.086	2.221.440	-	-	-	-	2.592.526
Tổng tài sản	759.279	3.134.754	30.289.540	6.176.811	4.114.810	358.609	47.786.740
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.873.180	4.595.734	1.400.000	3.156.880	18.025.794
Tiền gửi của khách hàng	-	-	122.340	183.005	1.166.000	98.266	4.675.661
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	129.205	-	129.205	2.203.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	462.000	1.266.000	2.409.000	4.982.000	11.094.000
Các khoản nợ khác	-	165.943	204.381	781.846	-	-	1.152.170
Tổng nợ phải trả	-	165.943	9.661.901	6.955.790	4.975.000	8.366.351	42.728.037
Mức chênh lệch lãi suất ròng	759.279	2.968.811	20.627.639	(778.979)	(860.190)	(8.007.742)	5.058.703

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các ngoại tệ.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
USD	24.273	23.600
EUR	26.079	25.322
GBP	29.738	28.448
JPY	163	179
AUD	15.567	15.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo Đô la Mỹ ("USD") đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	EUR quy đổi triệu đồng	USD quy đổi triệu đồng	Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	105	139	-	244
Tiền gửi tại NHNN	-	24	-	24
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.540	1.542.590	23	1.544.153
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.281.750	-	7.281.750
Cho vay khách hàng	-	3.441.409	-	3.441.409
Tài sản Có khác	6	118.654	2.720	121.380
Tổng tài sản	1.651	12.384.566	2.743	12.388.960
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.271.961	-	4.271.961
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	7.272.835	-	7.272.835
Các khoản nợ khác	-	171.087	-	171.087
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	11.715.883	-	11.715.883
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.651	668.683	2.743	673.077
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái	1.651	668.683	2.743	673.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty có chính sách linh hoạt để quản lý tính thanh khoản của tài sản, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Công ty cũng thực hiện phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả để quản lý thanh khoản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Do đó, thời gian đến hạn được xếp loại đến một (1) tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xếp loại dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại và giá trị còn lại ước tính; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản có khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào thời hạn đến hạn của các tài sản và công nợ.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng trệu đồng
	Trên 3 tháng trệu đồng	Đến 3 tháng trệu đồng	Đến 1 tháng trệu đồng	Từ 1 - 3 tháng trệu đồng	Từ 3 - 12 tháng trệu đồng	Từ 1 - 5 năm trệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	2.682	-	-	-	2.682
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.145.471	-	-	-	1.145.471
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.228.820	1.846.343	-	-	11.075.163
Cho vay khách hàng (*)	165.291	100.749	296.378	2.230.302	13.565.001	2.988.810	30.497.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	40.307	17.298	88.825	-	146.430
Chứng khoán đầu tư (*)	122.153	-	771.398	-	281.551	728.771	2.092.361
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	154.206	154.206
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	80.088	80.088
Tài sản Có khác (*)	371.086	-	2.016.992	204.448	-	-	2.592.526
Tổng tài sản	658.530	100.749	13.502.048	4.298.391	13.935.377	3.951.875	47.786.740
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.873.180	4.595.734	4.556.880	-	18.025.794
Tiền gửi của khách hàng	-	-	122.340	183.005	1.264.266	-	4.675.661
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	129.205	129.205	5.318.381	7.780.412
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	462.000	1.266.000	7.391.000	250.000	11.094.000
Các khoản nợ khác	-	-	370.324	781.846	-	-	1.152.170
Tổng nợ phải trả	-	-	9.827.844	6.955.790	13.341.351	3.928.621	42.728.037
Mức chênh thanh khoản ròng	658.530	100.749	3.674.204	(2.657.399)	594.026	23.254	5.058.703

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Giá trị ghi sổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	Giá trị hợp lý triệu đồng
				Cho vay và phải thu triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng		
Tài sản							
Tiền mặt	2.682	-	-	-	-	2.682	2.682
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	1.145.471	-	1.145.471	1.145.471
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	11.075.163	-	11.075.163	(**)
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	30.497.813	-	30.497.813	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	146.430	146.430	(**)
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.092.361	-	-	2.092.361	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	154.206	-	-	154.206	(**)
Các khoản phải thu (*)	-	-	-	1.094.542	-	1.094.542	(**)
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	-	-	-	1.375.556	-	1.375.556	(**)
Tổng tài sản	2.682	-	2.246.567	45.188.545	146.430	47.584.224	
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	18.025.794	18.025.794	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	4.675.661	4.675.661	(**)
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	7.780.412	7.780.412	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.094.000	11.094.000	(**)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.089.942	1.089.942	(**)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	42.665.809	42.665.809	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Thị Trang

Người kiểm soát:



Ông Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Mai Danh Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

